Chi tiết mã HS 0904.11.20

Mã HS	0904.11.20
Mô tả hàng hóa	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền / - Hạt tiêu: / - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: / - - - Đen
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 19:39:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/09041120/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1419
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1419
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1419
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1419
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH, CN)	0% (trừ TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, PH, TH)	0% (trừ KH, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1416
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1417
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1417
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1417
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1417
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1417
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1417
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1419
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1419
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1419

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1419
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1419
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1419
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1421
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1421
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1421
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1421
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1421
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1421
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1423
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1419
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1419
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1419
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1419
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1419
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1419
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1419
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1417
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1417
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1417
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1417
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1417
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1417
VCFTA	2022	2022	4	VC!D1430
VCFTA	2023	2023	2	VC!E1430
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1430

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1430
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1430
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1430
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1427
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1427
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1427
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1427
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1427
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1427
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1435
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1435
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1435
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1435
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1435
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1435
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D1418
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E1418
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F1418
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1418
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1418
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1418
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D1420
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E1420
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F1420
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1420
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1420

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1420
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1418
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1418
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1418
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1418
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1418
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1418
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1418
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D1421
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E1421
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F1421
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G1421
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H1421
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I1421
RCEP B	2022	2022	20	B!D1421
RCEP B	2023	2023	20	B!E1421
RCEP B	2024	2024	20	B!F1421
RCEP B	2025	2025	20	B!G1421
RCEP B	2026	2026	20	B!H1421
RCEP B	2027	2027	20	B!I1421
RCEP C	2022	2022	*	C!D1421
RCEP C	2023	2023	*	C!E1421
RCEP C	2024	2024	*	C!F1421
RCEP C	2025	2025	*	C!G1421
RCEP C	2026	2026	*	C!H1421
RCEP C	2027	2027	*	C!I1421

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D1421
RCEP D	2023	2023	20	D!E1421
RCEP D	2024	2024	20	D!F1421
RCEP D	2025	2025	20	D!G1421
RCEP D	2026	2026	20	D!H1421
RCEP D	2027	2027	20	D!I1421
RCEP E	2022	2022	20	E!D1423
RCEP E	2023	2023	20	E!E1423
RCEP E	2024	2024	20	E!F1423
RCEP E	2025	2025	20	E!G1423
RCEP E	2026	2026	20	E!H1423
RCEP E	2027	2027	20	E!I1423
RCEP F	2022	2022	20	F!D1421
RCEP F	2023	2023	20	F!E1421
RCEP F	2024	2024	20	F!F1421
RCEP F	2025	2025	20	F!G1421
RCEP F	2026	2026	20	F!H1421
RCEP F	2027	2027	20	F!I1421
VIFTA	2024	2024	16	VI!F1356
VIFTA	2025	2025	12	VI!G1356
VIFTA	2026	2026	8	VI!H1356
VIFTA	2027	2027	4	VI!I1356

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0904.11 có 3 dòng thuế; dòng 0904.11.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đen.	0904.11.10 Trắng; 0904.11.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0904.11.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0904.11.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1419), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.